

SỞ GD&ĐT TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG THPT TRẦN CAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 160/QĐ - THPTTC

Điện Biên Đông, ngày 15 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường THPT Trần Can

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT -BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 ngày 17 tháng 03 năm 2025 về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024;

Thông báo số 1040/TB -SGDĐT ngày 15/04/2025 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo về Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2024.

Xét đề nghị của của bộ phận kế toán nhà trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường THPT Trần Can (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Lưu: VT

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Đà

Đơn vị: TRƯỜNG THPT TRẦN CAN – HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

Chương: 422

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 160 /QĐ - THPTTC ngày 15/04/2025
của Trường THPT Trần Can – Huyện Điện Biên Đông)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.397.412.233
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (3.1+3.2+3.3)	15.397.412.233
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.310.077.914
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.087.334.319
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương	

Điện Biên Đông, ngày 15 tháng 04 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Hữu Đà

Đơn vị: TRƯỜNG THPT TRẦN CAN – HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

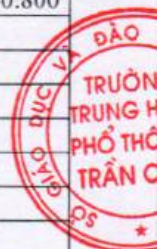
Chương: 422

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 160 /QĐ - THPTTC ngày 15/04/2025 của Trường THPT Trần Can – Huyện Điện Biên Đông)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa, chi khác	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	923.598.999	923.598.999			
A	Tổng số thu	923.598.999	923.598.999			
1	Số thu phí, lệ phí	31.602.000	31.602.000			
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí	31.602.000	31.602.000			
a	Thu học phí năm 2024	31.602.000	31.602.000			
b	Thu xe đạp năm 2024	-	-			
2	Thu sự nghiệp khác	891.996.999	891.996.999			
a	Dậy thêm, học thêm	777.849.000	777.849.000			
b	Nước uống	30.000.000	30.000.000			
c	Vệ sinh	62.695.000	62.695.000			
d	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	21.452.999	21.452.999			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	923.598.999	923.598.999	-	910.958.199	12.640.800
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	31.602.000	31.602.000	-	18.961.200	12.640.800
1.1	Chi sự nghiệp.....	31.602.000	31.602.000	-	18.961.200	12.640.800
a	Thu học phí năm 2024	31.602.000	31.602.000	-	18.961.200	12.640.800
b	Thu xe đạp năm 2024	-	-	0	0	0
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động sự nghiệp khác	891.996.999	891.996.999	-	891.996.999	
a	Dậy thêm, học thêm	777.849.000	777.849.000		777.849.000	
b	Nước uống	30.000.000	30.000.000		30.000.000	
c	Vệ sinh	62.695.000	62.695.000		62.695.000	
d	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	21.452.999	21.452.999		21.452.999	
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dv					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	15.397.412.233	15.397.412.233			
A	Kinh phí chi thường xuyên	8.310.077.914	8.310.077.914			
6000	Tiền lương	3.620.058.127	3.620.058.127			
6001	Lương theo ngạch, bậc	3.620.058.127	3.620.058.127			
6002	Lương tập sự					
6003	Lương hợp đồng theo chế độ					
6049	Lương khác					
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	144.397.800	144.397.800			
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	144.397.800	144.397.800			
6099	Tiền công khác					
6100	Phụ cấp lương	2.522.684.604	2.522.684.604			
6101	Phụ cấp chức vụ	90.648.000	90.648.000			
6102	Phụ cấp khu vực	726.075.000	726.075.000			
6103	Phụ cấp thu hút					
6105	Phụ cấp làm thêm giờ	24.703.416	24.703.416			
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	9.936.000	9.936.000			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.212.796.396	1.212.796.396			



6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	21.114.400	21.114.400			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	398.038.192	398.038.192			
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành					
6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn					
6149	Phụ cấp khác	39.373.200	39.373.200			
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	3.000.000	3.000.000			
6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	3.000.000	3.000.000			
6200	Tiền thưởng	62.712.000	62.712.000			
6201	Thưởng thường xuyên	62.712.000	62.712.000			
6250	Phúc lợi tập thể	45.399.000	45.399.000			
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	32.499.000	32.499.000			
6299	Chi khác	12.900.000	12.900.000			
6300	Các khoản đóng góp	993.945.609	993.945.609			
6301	Bảo hiểm xã hội	741.758.458	741.758.458			
6302	Bảo hiểm y tế	127.333.780	127.333.780			
6303	Kinh phí công đoàn	83.939.324	83.939.324			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	40.914.047	40.914.047			
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân					
6449	Chi khác					
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	68.815.390	68.815.390			
6501	Tiền điện	60.260.114	60.260.114			
6502	Tiền nước	8.555.276	8.555.276			
6504	Tiền vệ sinh, môi trường					
6550	Vật tư văn phòng	36.833.651	36.833.651			
6551	Văn phòng phẩm	24.201.343	24.201.343			
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.070.850	2.070.850			
6553	Khoán văn phòng phẩm					
6599	Vật tư văn phòng khác	10.561.458	10.561.458			
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12.730.853	12.730.853			
6601	Cước phí điện thoại	2.418.318	2.418.318			
6603	Cước phí bưu chính	909.793	909.793			
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6.542.742	6.542.742			
6606	Tuyên truyền; quảng cáo					
6649	Khác	2.860.000	2.860.000			
6650	Hội nghị					
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên					
6700	Công tác phí	200.591.840	200.591.840			
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	21.316.840	21.316.840			
6702	Phụ cấp công tác phí	102.250.000	102.250.000			
6703	Tiền thuê phòng ngủ	77.025.000	77.025.000			
6750	Chi phí thuê mướn	1.800.000	1.800.000			
6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	1.800.000	1.800.000			
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	120.425.000	120.425.000			
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dụng	24.980.000	24.980.000			
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.800.000	6.800.000			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	88.645.000	88.645.000			
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	185.077.200	185.077.200			
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dụng	114.818.000	114.818.000			
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	70.259.200	70.259.200			
6949	Tài sản thiết bị khác					

7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	210.859.600	210.859.600			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	26.206.000	26.206.000			
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	3.660.000	3.660.000			
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	139.953.600	139.953.600			
7049	Chi khác	41.040.000	41.040.000			
7050	Mua sắm tài sản vô hình	3.500.000	3.500.000			
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.500.000	3.500.000			
7750	Chi khác	43.497.240	43.497.240			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.684.000	2.684.000			
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	6.222.040	6.222.040			
7761	Chi tiếp khách	34.591.200	34.591.200			
7799	Chi các khoản khác					
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	33.750.000	33.750.000			
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	33.750.000	33.750.000			
B	Kinh phí chi không thường xuyên/ không tự chủ	7.087.334.319	7.087.334.319			
6100	Phụ cấp lương	2.358.320	2.358.320			
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công	2.358.320	2.358.320			
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6.714.080.000	6.714.080.000			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	954.300.000	954.300.000			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	5.759.780.000	5.759.780.000			
6200	Tiền thưởng	219.380.000	219.380.000			
6201	Thưởng thường xuyên	219.380.000	219.380.000			
6550	Vật tư văn phòng	21.452.999	21.452.999			
6599	Vật tư văn phòng khác	21.452.999	21.452.999			
7050	Mua sắm tài sản vô hình	53.400.000	53.400.000			
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	53.400.000	53.400.000			
7750	Chi khác	76.663.000	76.663.000			
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	76.663.000	76.663.000			

Điện Biên Đông, ngày 15 tháng 04 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Hữu Đà



